DANH SÁCH KÈM THEO THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT
DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG KẾT NÚT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC TẠI KM 527+580
(ĐOẠN NỐI QL 1A THUỘC XÃ CẨM XUYÊN ĐẾN QL 15B THUỘC XÃ YÊN HOÀ)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ YÊN HOÀ, TỈNH HÀ TĨNH

Số TT	Số tờ	Số thửa	Loại đất	Trong ranh giới thu hồi (m^2)	Trong ranh giới thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại	Tên chủ sử dụng đất	Ghi chú
1	92	101	CLN	3773,83	3773,8	0	UBND xã	
2	92	255	HNK	349,14	91,1	258	UBND xã	
3	99	79	HNK	475,3	429,6	45,7	Phạm Thế Dương	
4	99	80	HNK	398,08	164,1	234	Phạm Thế Học	
5	99	112	HNK	283,82	31	252,8	Phạm Thế Chinh	
6	99	113	HNK	464,45	72,2	392,2	Phạm Thị Hoa	
7	99	114	HNK	597,74	244,2	353,5	Nguyễn Đắc Huệ	
8	99	115	HNK	408,48	56,6	351,9	Nguyễn Đắc Danh	
9	99	116	HNK	488,28	69,8	418,5	Phạm Thế Khán	
10	99	148	HNK	333,46	39,3	294,2	Trần Viết Hoa	
11	99	149	HNK	376,2	48,4	327,8	Trần Thị Khoát	
12	99	152	HNK	604,3	59,1	545,2	Trần Bá Kỳ	
13	99	153	HNK	470,28	44,4	425,9	Trần Viết Trương	
14	99	183	HNK	526,17	63,5	462,7	Nguyễn Hữu Tỵ	
15	99	192	LUK	370,28	13,1	357,2	UBND xã	
16	99	419	LUC	425,7	311,2	114,5	UBND xã	
17	99	420	LUK	153,82	153,8	0	UBND xã	
18	99	421	CLN	321,32	321,3	0	UBND xã	
19	99	441	LUK	355,36	351,6	3,8	UBND xã	
20	99	442	LUK	571,33	301,9	269,4	UBND xã	
21	99	484	LUK	118,44	110,7	7,7	UBND xã	
22	99	735	CLN	1156,51	979,7	176,8	UBND xã	
23	99	832	LUC	2599,92	489,7	2110,2	Hộ ông: Nguyễn Văn Lựu	
24	99	838	LUC	2499,85	696,8	1803,1	Hộ bà: Hoàng Thị Phương	
25	99	851	LUC	3878,74	2692,3	1186,4	Hộ ông: Phạm Văn Trự	
26	99	876	LUC	1225,63	611,9	613,7	Hộ ông: Nguyễn Đình Sâm	
27	99	883	LUC	1291,71	400,3	891,4	UBND xã	
28	99	889	LUC	2365,5	498,4	1867,1	Hộ ông: Trần Văn Trình	
29	99	897	LUC	2967,49	1693,9	1273,6	Hộ ông: Trần Viết Thành	
30	99	915	LUC	3140,24	2182,5	957,7	Hộ ông: Nguyễn Quốc Cao	
31	99	936	LUC	2499,76	1	2498,8	Hộ bà: Phạm Thế Định	
32	99	940	LUC	5380,03	1235,9	4144,1	Hộ ông: Phạm Thế Thiệu	
33	105	221	LUC	172,34	87,1	85,2	UBND xã	
34	105	222	LUC	642,8	616,6	26,2	UBND xã	
35	105	224	LUC	990,63	87	903,6	Trần Thị Kim	

36	105	249	LUC	1204,05	47,1	1156,9	Nguyễn Thị Tuân	
37	105	250	LUC	1223,77	1222,1	1,7	Nguyễn Thị Luận	
38	105	279	LUC	894,2	51	843,2	Nguyễn Trọng Hựng	
39	105	281	LUC	1546,13	1021,6	524,5	Nguyễn Thị Hiền	
40	105	313	LUC	1423,57	1067,3	356,3	Nguyễn Trọng Thuỷ	
41	105	348	LUC	1421,41	1089,8	331,6	Nguyễn Trọng Tình	
42	105	353	LUC	931,51	560,1	371,4	Nguyễn Trọng Hoàn	
43	105	389	LUC	734,92	413,3	321,6	Trần Thị Chương	
44	105	396	LUC	1288,28	608,3	680	Nguyễn Trọng Thế	
45	105	397	LUC	1645,2	294,4	1350,8	Nguyễn Trọng Sơn	
46	105	421	LUC	720,31	500,2	220,1	Nguyễn Trọng Phương	
47	105	422	LUC	724,73	445,7	279	Nguyễn Trọng Trí	
48	105	430	LUC	825,27	631	194,3	Nguyễn Trọng Thức	
49	105	431	LUC	400,63	255	145,6	Nguyễn Quế Lĩnh	
50	105	432	LUC	705,65	331,1	374,5	Nguyễn Trọng Tư	
51	105	453	LUC	463,46	84,5	379	Nguyễn Quốc Tâm	
52	105	469	LUC	611,78	196	415,8	UBND xã	
53	105	470	LUC	580	531,3	48,7	UBND xã	
54	105	495	LUC	1314,61	599,8	714,8	UBND xã	
55	105	496	LUC	633,07	609	24,1	UBND xã	
56	105	497	LUC	376,49	58,3	318,2	UBND xã	
57	105	506	LUC	288,51	90,8	197,7	UBND xã	
58	105	507	LUC	235,73	235,7	0	UBND xã	
59	105	508	LUC	1005,38	393,1	612,3	UBND xã	
60	105	544	LUC	613,08	431,6	181,5	UBND xã	
61	105	592	LUC	1120,19	150,2	970	UBND xã	
62	105	600	NTS	812,94	595,2	217,7	UBND xã	
63	105	629	NTS	3086,72	1426,8	1659,9	UBND xã	
64	105	645	LUC	389,86	230,5	159,4	UBND xã	
65	105	679	MNC	166,28	5	161,3	UBND xã	
66	105	722	LUC	1005,27	527,6	477,7	Nguyễn Trọng Ngọc	
67	105	735	LUC	603,56	204,2	399,4	Nguyễn Quốc Cụng	
68	105	765	LUC	1303,62	459,2	844,4	Đặng Trọng Trung	
69	105	767	LUC	686,8	620,9	65,9	Đặng Trọng Chuẩn	
70	105	768	LUC	904,95	544,4	360,5	Nguyễn Quốc Toan	
71	105	807	LUC	729,66	324,9	404,8	Nguyễn Quốc Dũng	
72	105	808	LUC	647,9	271,7	376,2	Nguyễn Trọng Phan	
73	105	823	LUC	1614,68	608,7	1006	Nguyễn Quốc Lực	
74	105	834	LUC	918,18	278,7	639,5	Nguyễn Quốc Cụng	
75	105	849	LUC	2253,78	257,3	1996,5	Nguyễn Gia Đào	
76	105	850	LUC	2709,36	91,9	2617,5	Nguyễn Quốc Huõn	

77	105	857	LUC	1199,99	838,7	361,3	Đinh Viết Vị	
78	105	858	LUC	1500,02	1309,1	190,9	Nguyễn Thị Kiển	
79	105	861	LUC	1421,61	27,3	1394,3	Trần Hữu Lỗn	
80	106	14	LUC	1951,53	195,1	1756,4	Nguyễn Trọng Trớ	
81	106	260	LUC	2507,09	804,5	1702,6	Phạm Thế Dương	
82	106	261	LUC	2511,58	1139,3	1372,3	Nguyễn Hữu Tý	
83	107	743	LUC	3049,93	211,8	2838,1	Hộ bà: Nguyễn Thị Việt	
84	107	761	LUC	3050,13	568,9	2481,2	Hộ ông: Nguyễn Gia Chưởng	
85	107	771	LUC	3673,64	1150,9	2522,7	Hộ bà: Nguyễn Thị Hòa	
86	107	784	LUC	2500,03	988,7	1511,3	Hộ ông: Phạm Thế Hiên	
87	107	792	LUC	3296,63	1333,2	1963,4	Hộ ông: Lê Tiến Quang	
88	107	813	LUC	3499,79	1380,6	2119,2	Hộ ông: Trần Đắc Hường	
89	107	822	LUC	2478,28	970,9	1507,4	Hộ bà: Phạm Thế Huệ	
90	107	829	LUC	2471,91	1030,5	1441,4	Hộ ông: Nguyễn Quốc Thắng	
91	107	839	LUC	990,48	380,1	610,4	Hộ bà: Phạm Thị Hương	
92	107	843	LUC	2668,19	964,5	1703,7	Hộ ông: Phạm Thế Sinh	
93	107	857	LUC	3842,99	940,2	2902,8	Hộ ông: Nguyễn Gia Thiệp	
94	107	878	LUC	4196,5	489,5	3707	Hộ ông: Trần Viết Thoại	
95	110	596	LUC	6763,09	4132,4	2630,7	Hộ ông: Nguyễn Quốc Thực	
96	110	601	LUC	3200,27	161,1	3039,2	Hộ ông: Nguyễn Quốc Đường	
97	110	605	LUC	2404,14	1343,4	1060,7	Hộ bà: Lê Thị Lan	
98	110	606	LUC	4933,93	2337,4	2596,5	UBND xã	
99	110	607	LUC	806,97	356,8	450,2	Hộ ông: Đinh Viết Quang	
100	110	611	LUC	1719,65	878,5	841,2	UBND xã	
101	111	14	LUC	871,2	49,6	821,6	Nguyễn Trọng Xân	
102	111	30	LUC	802,34	799,3	3	Nguyễn Quốc Thịu	
103	111	32	LUC	1055,24	523,1	532,1	Nguyễn Trọng Thuận	
104	111	61	LUC	283,53	196	87,5	UBND xã	
105	111	62	LUC	685,88	416,5	269,4	Đặng Trọng Điệp	
106	111	63	LUC	343,02	203,8	139,2	Nguyễn Trọng Long	
107	111	64	LUC	533,36	309,6	223,8	Nguyễn Trọng Thuận	
108	111	65	LUC	487,19	271,4	215,8	Đặng Trọng Chuẩn	
109	111	78	LUC	647,55	424,8	222,8	Nguyễn Quốc Trinh	
110	111	79	LUC	361,59	253,2	108,4	UBND xã	
111	111	100	LUC	582,61	366,3	216,3	Nguyễn Quốc Toản	
112	111	101	LUC	588,45	429,8	158,7	Nguyễn Quốc Hợp	
113	111	117	LUC	715,02	527	188	Nguyễn Thị Hoa	
114	111	118	LUC	608,93	462,1	146,8	Trần Dung Thiết	
115	111	131	LUC	410,35	160,7	249,7	Nguyễn Quốc Thuận	
116	111	132	LUC	784,25	577,7	206,6	Đặng Trọng Đồng	
117	111	147	LUC	830,56	694	136,6	Nguyễn Trọng Tiến	

118	111	148	LUC	415,96	215,1	200,9	Đặng Trọng Đoài	
119	111	154	LUC	1430,37	410,1	1020,3	Đặng Thị Quyền	
120	111	155	LUC	789,76	649,1	140,7	Nguyễn Trọng Yên	
121	111	176	LUC	898,22	680,8	217,4	Nguyễn Quốc Đoàn	
122	111	177	LUC	1972,41	638,2	1334,2	Nguyễn Quốc Thuần	
123	111	212	LUC	247,64	64,1	183,5	UBND xã	
124	111	701	LUC	4693,04	1163,7	3529,3	Trần Hoàng Tỳ	
125	111	705	LUC	802,88	544,3	258,6	Trần Hoàng Tuấn	
126	111	707	LUC	6413,9	1175,8	5238,1	Nguyễn Quốc Dược	
127	111	714	LUC	6271,25	1759,4	4511,8	Trần Hoàng Tiến	
128	111	722	LUC	1614	1019,5	594,5	Nguyễn Thị Liên	
129	111	724	LUC	2399,82	496,5	1903,3	Trần HoàngTiến	
130	111	730	LUC	1226,92	502	724,9	Trần Thị Phụng	
131	111	736	LUC	800,12	160,5	639,6	Trần Hoàng Đức	
132	111	738	LUC	4819,59	3516,3	1303,3	Dương Thị Hợi	
133	111	740	LUC	1595,08	2,9	1592,2	Trần Hoàng Ngọc	
134	111	746	LUC	807,83	70,8	737	Trần Thị Hiền	
135	111	757	LUC	5786,88	1487,9	4299	Nguyễn Quốc Tần	
136	111	758	LUC	3287,15	1448,1	1839,1	Phan Thị Nghĩa	
137	111	769	LUC	2499,94	316,4	2183,5	Nguyễn Quốc Tường	
138	147	135	DNL	51,86	12,9	39	Điện lực Hà Tĩnh	
139	147	191	HNK	1040,49	12,9	1027,6	UBND xã	
140	148	29	HNK	654,89	178,9	476	Nguyễn Thị Nghĩa	
141	148	33	HNK	217,07	39,6	177,5	Trần Văn Sinh	
142	148	34	HNK	431,55	79,8	351,7	Nguyễn Hữu Đảm	
143	148	35	CLN	260,24	234,7	25,5	UBND xã	
144	148	36	HNK	273,51	53,7	219,8	Trần Viết Cảng	
145	148	44	HNK	518,52	132	386,5	Trần Bá Bình	
146	148	45	HNK	234,09	50,5	183,6	Trần Bá Ty	
147	173	35	CLN	1643,4	1,5	1641,9	UBND xã	
148	92	102	ONT	166,42	4,6	161,8	Nguyễn Văn Trung	
149	92	112	ONT	249,88	59,1	190,8	Nguyễn Thị Thành	
150	92	113	ONT	248,91	53,2	195,7	Lê Văn Cường	
151	92	114	ONT	248,16	40,7	207,5	Lê Văn Cường	
152	92	122	ONT	249,88	55,1	194,8	Nguyễn Thị Hạnh	
153	92	123	ONT	249,88	48,6	201,3	Hộ gia đình	
154	92	390	ONT+CLN	249,99	37,5	212,5	Hộ gia đình	
155	92	391	ONT+CLN	187,4	23,7	163,7	Hộ gia đình	
156	92	392	ONT+CLN	187,4	20	167,4	Hộ gia đình	
157	92	393	ONT+CLN	187,22	16,1	171,1	Hộ gia đình	
158	92	394	ONT+CLN	187,4	12,3	175,1	Hộ gia đình	

159	147	82	ONT+CLN	1078,73	325,6	753,1	Lê Thị Tiệu	
160	147	83	ONT+CLN	1091,04	266,3	824,7	Nguyễn Đắc Luận	
161	147	105	ONT	268,92	83,8	185,1	Nguyễn Quốc Huy	
162	147	106	ONT+CLN	411,33	81,7	329,6	Nguyễn Đắc Lam	
163	147	107	ONT+CLN	1442,95	329,9	1113	Nguyễn Hữu Tý	
164	147	109	ONT	325,41	103,7	221,7	Lê Tiến Quang	
165	147	127	ONT	200,77	154,1	46,7	Đặng Hoài Thức	
166	147	128	ONT+CLN	747,99	574,7	173,3	Trần Bá Hùng	
167	147	129	ONT+CLN	1135,09	313	822,1	Trần Thị Khoát	
168	147	132	ONT	158,05	158,1	0	Trần Văn Hải	
169	147	133	ONT	54,01	34,5	19,5	Trần Bỏ Dự	
170	147	134	ONT	64,13	1,7	62,4	Trần Thị Lan	
171	147	136	ONT	249,14	164,7	84,4	Phạm Thế Huệ	
172	147	145	ONT+CLN	1093,1	366	727,1	Nguyễn Quốc Hựng	
173	147	147	ONT+CLN	588,81	95,9	492,9	Trần Thị Niềm	
174	147	158	ONT+CLN	1098,36	500,7	597,7	Nguyễn Đắc Huệ	
175	147	159	ONT+CLN	761,86	101,6	660,3	Trần Bá Minh	
176	147	171	ONT+CLN	1423,05	674,4	748,6	Phạm Thế Quang	
177	147	182	ONT+CLN	969,42	472	497,4	Phạm Thế Luyện	
178	147	201	ONT+CLN	2064,26	36,6	2027,7	Phạm Thị Hòa	
179	147	202	ONT+CLN	2404,25	113,4	2290,9	Phạm Thế Dương	
180	147	221	ONT+CLN	2064,96	171,6	1893,4	Hộ gia đình	
181	147	222	ONT+CLN	598,68	226,8	371,9	Hộ gia đình	
182	147	253	ONT+CLN	1010,74	451,1	559,6	Hộ gia đình	
183	147	254	ONT	408,11	204,5	203,6	Hộ gia đình	
184	147	260	ONT+CLN	369,15	174	195,1	Hộ gia đình	
185	147	284	ONT+CLN	1431,01	177,3	1253,7	Hộ gia đình	
186	147	285	ONT	240,72	24,8	215,9	Hộ gia đình	
187	147	286	ONT+CLN	260,5	21	239,5	Hộ gia đình	
188	147	287	ONT+CLN	277,28	17,1	260,2	Hộ gia đình	
189	147	288	ONT+CLN	391,74	15,9	375,8	Hộ gia đình	
190	147	289	ONT+CLN	316,09	8,9	307,2	Hộ gia đình	
191	147	290	ONT	275,57	5,7	269,9	Hộ gia đình	
192	147	298	ONT+CLN	436,2	41,8	394,4	Hộ gia đình	
193	147	299	ONT+CLN	454,62	38,8	415,8	Hộ gia đình	
194	147	300	ONT+CLN	913,16	64,6	848,6	Hộ gia đình	
195	147	301	ONT+CLN	2362,42	28,5	2333,9	Hộ gia đình	
196	147	325	ONT+CLN	325,38	158	167,4	Hộ gia đình	
197	147	326	ONT+CLN	346,86	164,2	182,7	Hộ gia đình	
198	147	8000	ONT	451,5	209,7	241,8	Hộ gia đình	
199	148	2	ONT+CLN	393,12	98	295,1	Phạm Thị Dung	

200	148	3	ONT+CLN	385,37	109,1	276,3	Trần Viết Trương	
201	148	4	ONT+CLN	471,23	48,4	422,8	Nguyễn Văn Liễu	
202	148	5	ONT+CLN	393,24	26,7	366,5	Lê Xuân Quynh	
203	148	6	ONT+CLN	440,56	65,5	375,1	Trần Thị Hiền	
204	148	7	ONT+CLN	548,15	118,4	429,7	Trần Viết Chương	
205	148	8	ONT+CLN	384,17	89,4	294,8	Hoàng Thị Khương	
206	148	9	ONT+CLN	381,97	87,2	294,8	Nguyễn Thị Hoa	
207	148	10	ONT+CLN	376,73	79,5	297,2	Trần Viết Tuyên	
208	148	13	ONT+CLN	2492,18	179,7	2312,5	Trần Viết Chu	
209	148	14	ONT	220,89	3,8	217,1	Nguyễn Hữu ẩn	
210	148	15	ONT+CLN	453,28	106,8	346,5	Nguyễn Hữu Vịnh	
211	148	16	ONT+CLN	271,32	33,3	238	Trần Viết Cường	
212	148	19	ONT+CLN	1838,77	130	1708,8	Trần Bá Binh	
213	148	24	ONT+CLN	1086,33	376,4	709,9	Nguyễn Trọng Hương	
214	148	26	ONT+CLN	2414,81	251,8	2163	Phạm Thế Hiền	
215	148	28	ONT+CLN	442,95	97,3	345,6	Phạm Thế Dung	
216	148	32	ONT+CLN	515,44	100,5	414,9	Trần Văn Sinh	
217	148	40	ONT+CLN	485,08	116,8	368,3	Trần Đắc Hường	
218	148	42	ONT+CLN	1185,29	402	783,3	Trần Đắc Nam	
219	148	52	ONT+CLN	1153,05	336	817	Nguyễn Thị Thanh	
220	148	54	ONT+CLN	1155,77	291	864,8	Trần Hoài Nam	
221	148	55	ONT+CLN	1259,33	248,8	1010,5	Trần Viết Trương	
222	148	62	ONT+CLN	1176,19	246,3	929,9	Đặng Hoài Nhung	
223	148	63	ONT	1346,8	275,7	1071,1	Phạm Thế Khiêu	
224	148	149	ONT+CLN	440,61	82,3	358,3	Trần Thị Hiền	
225	148	152	ONT+CLN	614,53	19,2	595,3	Lê Xuân Quynh	
226	148	172	ONT+CLN	653,31	118,2	535,1	Hộ gia đình	
227	148	173	ONT+CLN	288,39	51,3	237,1	Hộ gia đình	
228	148	177	ONT+CLN	394,11	107,6	286,5	Hộ gia đình	
229	148	178	ONT+CLN	1062,35	216,7	845,7	Hộ gia đình	
230	148	203	ONT+CLN	214,31	97,8	116,5	Hộ gia đình	
231	148	204	ONT+CLN	213,66	100,5	113,2	Hộ gia đình	
232	148	205	ONT+CLN	213,69	103,5	110,2	Hộ gia đình	
233	148	206	ONT+CLN	213,73	106,5	107,2	Hộ gia đình	
234	148	217	ONT	199,84	37,6	162,2	Hộ gia đình	
235	148	224	ONT	199,91	13,9	186	Hộ gia đình	
236	154	1	ONT+CLN	864,53	119,2	745,3	Trần Thị Lung	
237	154	15	ONT+CLN	1786,34	255,3	1531	Hộ gia đình	
238	154	109	ONT+CLN	623,16	155,5	467,7	Hộ gia đình	
239	154	110	ONT+CLN	573,77	165,9	407,9	Hộ gia đình	
240	154	111	ONT+CLN	1189,56	280,5	909,1	Hộ gia đình	

241	154	112	ONT+CLN	202,74	52,3	150,4	Hộ gia đình	
242	154	113	ONT+CLN	340,71	64,6	276,1	Hộ gia đình	
243	154	114	ONT+CLN	346,09	76	270,1	Hộ gia đình	
244	154	115	ONT+CLN	413,65	95,5	318,1	Hộ gia đình	
245	154	116	ONT+CLN	805,96	204,5	601,5	Hộ gia đình	
246	154	117	ONT+CLN	521,18	127,9	393,3	Hộ gia đình	
				281396,3	**99203,7**	**182192,3**		
Tổng								